

Số: 830/QĐ-XHNV-SĐH Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên”;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 1393/QĐ-ĐHQG ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH

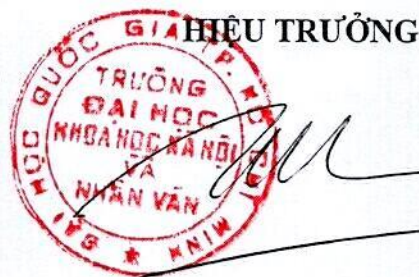
Điều 1. Ban hành Quy định tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Sau đại học, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- ĐHQG-HCM (báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu HC-TH, SĐH.



Ngô Thị Phương Lan



QUY ĐỊNH

Tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 830/QĐ-XHNV-SĐH, ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm: quy định chung; chương trình đào tạo; tổ chức và quản lý đào tạo; thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm; tổ chức thực hiện.

2. Quy chế này không áp dụng đối với chương trình liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ với cơ sở giáo dục nước ngoài, do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng; chương trình đào tạo thạc sĩ chất lượng cao.

Điều 2. Hình thức, ngôn ngữ và thời gian đào tạo

1. Hình thức đào tạo: gồm chính quy hoặc vừa làm vừa học. Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy của hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Ngôn ngữ đào tạo là tiếng Việt. Việc đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng nước ngoài phải bảo đảm theo các quy định hiện hành về việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân và do Hiệu trưởng quyết định.

3. Thời gian đào tạo được xác định trên cơ sở số lượng tín chỉ phải tích lũy cho từng chương trình đào tạo; đáp ứng quy định tại Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành.

a) Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ: 02 năm. Thời gian học tập của học viên căn cứ theo thời điểm chương trình chính thức bắt đầu của khóa tương ứng, được ghi rõ theo quyết định công nhận học viên nhập học.

b) Thời gian đào tạo toàn khóa đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn từ 20% đến 50% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

c) Thời gian đào tạo được tính từ thời điểm chương trình chính thức bắt đầu của khóa tương ứng, ghi rõ trong quyết định nhập học.

d) Thời gian đào tạo tối đa cho mỗi hình thức đào tạo, chương trình đào tạo là thời gian đào tạo toàn khóa cộng thêm 24 tháng.

CHƯƠNG II

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 3. Loại chương trình đào tạo

Các loại chương trình đào tạo thạc sĩ trong phạm vi của Quy định này, gồm:

1. Chương trình đào tạo do CSĐT cấp văn bằng:
 - a) Chương trình đơn ngành do CSĐT cấp 1 văn bằng.
 - b) Chương trình song ngành được CSĐT cấp 2 văn bằng.
 - c) Chương trình liên thông do CSĐT cấp 1 văn bằng.
2. Chương trình đào tạo song ngành của 2 CSĐT khác nhau trong hệ thống ĐHQG-HCM do mỗi đơn vị cấp 1 văn bằng.
3. Chương trình liên kết trong phạm vi điều chỉnh của Quy định này, gồm:
 - a) Chương trình đào tạo do CSĐT liên kết với CSĐT ngoài hệ thống ĐHQG-HCM hoặc với cơ sở giáo dục nước ngoài cùng cấp chung 1 văn bằng.
 - b) Chương trình đào tạo do CSĐT liên kết với CSĐT ngoài hệ thống ĐHQG-HCM hoặc với cơ sở giáo dục nước ngoài mỗi bên cấp 1 văn bằng.

Điều 4. Quy định về chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu là 60 tín chỉ theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam.

2. Chương trình đào tạo gồm chương trình theo định hướng nghiên cứu và chương trình theo định hướng ứng dụng (sau đây gọi là chương trình nghiên cứu và chương trình ứng dụng).

a) Chương trình nghiên cứu: theo khoản 7, Điều 2 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, giúp người học có các kỹ năng về tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, nghiên cứu độc lập, tư duy đổi mới có hệ thống, phát triển các quan điểm, ý tưởng, luận thuyết khoa học mới về vấn đề khoa học hoặc thực nghiệm khoa học, có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành đào tạo.

b) Chương trình ứng dụng: theo khoản 8, Điều 2 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện theo thực tế tại cơ quan, đơn vị.

3. Chương trình đào tạo do Hiệu trưởng tổ chức xây dựng, thẩm định, ban hành, đánh giá, cải tiến chất lượng đào tạo và thực hiện kiểm định chất lượng theo quy định hiện hành.

4. Tín chỉ, môn học/học phần:

a) Tín chỉ

- Tín chỉ là đơn vị tính khối lượng học tập của học viên bao gồm tiết học, giờ học dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên và giờ tự học;

- Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá.

- Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận, trong đó một giờ lên lớp được tính bằng 50 phút.

b) Môn học/học phần

- Môn học/học phần, môn chuyên đề nghiên cứu (sau đây gọi chung là môn học) là khối lượng kiến thức học viên cần tích lũy trong quá trình học tập; nội dung được phân bố giảng dạy trong một học kỳ. Thời lượng tối thiểu của môn học là 2 tín chỉ;

- Nội dung môn học bao gồm giảng dạy lý thuyết và thực hành (bài tập, thí nghiệm, thực hành, tiểu luận);

- Môn học có hai loại gồm bắt buộc và tự chọn: Môn học bắt buộc gồm những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và học viên bắt buộc phải tích lũy; Môn học tự chọn gồm những nội dung nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp khác nhau của học viên trong một ngành, học viên được lựa chọn theo hướng dẫn của cơ sở đào tạo hoặc tự chọn để tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình liên quan.

5. Khung chương trình đào tạo, đề cương chi tiết môn học được xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 của Quy định này.

Điều 5. Phương thức đào tạo và cấu trúc chương trình đào tạo

1. Chương trình nghiên cứu được đào tạo theo hai phương thức:

a) Phương thức 1: Học viên sử dụng toàn thời gian nghiên cứu khoa học và thực hiện luận văn. Kết quả nghiên cứu là bài báo khoa học được chấp nhận công bố hoặc được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế.

b) Phương thức 2: Học viên phải học các môn học của chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và thực hiện luận văn.

2. Chương trình ứng dụng được đào tạo theo hai phương thức:

a) Phương thức 1: Học viên phải học các môn học của chương trình đào tạo và thực hiện luận văn.

b) Phương thức 2: Học viên tích lũy tín chỉ của chương trình đào tạo, thực tập và thực hiện đề án tốt nghiệp.

3. Cấu trúc chương trình đào tạo gồm các môn học hoặc học phần và luận văn hoặc đề án tốt nghiệp đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo hiện hành.

a) Chương trình nghiên cứu theo phương thức 1: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và luận văn tối thiểu là 53 tín chỉ. Công bố khoa học thực hiện theo Khoản 2, Điều 14 của Quy định này.

b) Chương trình nghiên cứu theo phương thức 2: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo; khối lượng nghiên cứu khoa học (các đề án, chuyên đề nghiên cứu khác) tối thiểu 12 tín chỉ và luận văn tối thiểu là 15 tín chỉ.

c) Chương trình ứng dụng theo phương thức 1: gồm Triết học; môn phương pháp nghiên cứu khoa học; các môn học của chương trình đào tạo và luận văn tối thiểu là 12 tín chỉ.

d) Chương trình ứng dụng theo phương thức 2: gồm Triết học; các môn học của chương trình đào tạo; thực tập tối thiểu 6 tín chỉ và thực hiện đề án tốt nghiệp tối thiểu là 6 tín chỉ.

4. Môn học: Môn học của chương trình đào tạo bao gồm các môn học bắt buộc và môn học tự chọn. Trong đó, các môn học tự chọn chiếm tối thiểu 30% khối lượng chương trình đào tạo (không bao gồm luận văn thạc sĩ). Đơn vị chuyên môn tổ chức xây dựng số

môn học tự chọn nhiều hơn số môn học mà học viên được chọn. Mỗi học kỳ, người học được đăng ký tối đa 25 tín chỉ nhưng không quá 45 tín chỉ trong một năm học.

5. Đối với môn Triết học

a) Chương trình môn Triết học khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Đối với học viên là người nước ngoài môn Triết học có thể thay thế bằng môn Lịch sử văn hóa Việt Nam.

Điều 6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo quy định về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ, trách nhiệm và công việc mà học viên có thể đảm nhận được sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu khác đối với từng phương thức đào tạo, từng ngành đào tạo; phù hợp với mục tiêu của chương trình đào tạo và yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với mô tả năng lực học viên đối với từng trình độ theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam.

2. Đơn vị chuyên môn xây dựng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

a) Chuẩn về kiến thức, năng lực chuyên môn.

b) Chuẩn về kỹ năng.

c) Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm.

d) Vị trí việc làm của học viên có khả năng đảm nhận sau khi tốt nghiệp.

đ) Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.

e) Các chuẩn khác.

3. Chuẩn ngoại ngữ trình độ thạc sĩ được quy định tại Phụ lục 3 của Quy định này.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 7. Địa điểm đào tạo

1. Địa điểm đào tạo là tỉnh hoặc thành phố nơi đặt trụ sở chính hoặc phân hiệu được ĐHQG-HCM cho phép hoạt động đào tạo.

2. Các hoạt động thực hành, thực tập, nghiên cứu và trải nghiệm thực tế được tổ chức ở ngoài Trường nhưng không vượt quá 20% khối lượng chương trình đào tạo.

3. Đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, việc tổ chức đào tạo tại các cơ sở thực hành thực hiện theo quy định của Chính phủ, đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo và phải được thể hiện rõ trong kế hoạch giảng dạy.

Điều 8. Tổ chức đào tạo

1. Đầu khóa học, đơn vị chuyên môn thông báo cho học viên về quy chế đào tạo, chương trình đào tạo toàn khóa, kế hoạch giảng dạy, đề cương chi tiết môn học; kế hoạch học tập; kế hoạch kiểm tra, thi; các quy định của Trường có liên quan đến khóa học. Việc thay đổi, điều chỉnh chương trình đào tạo phải thực hiện theo quy định hiện hành; phải được công bố và hướng dẫn cho học viên trước khi áp dụng.

2. Trường được tổ chức các lớp học trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ

chức đào tạo qua mạng. Tổng số tín chỉ các học phần được đào tạo theo phương thức trực tuyến không vượt quá 30% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác, Trường thực hiện theo hướng dẫn của ĐHQG-HCM.

3. Tiêu chuẩn, trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Chương trình đào tạo phải được rà soát và cập nhật định kỳ tối thiểu 2 năm 1 lần.

Điều 9. Chương trình song ngành

1. Nội dung chương trình

a) Chương trình song ngành là sự kết hợp giữa hai chương trình đào tạo thuộc hai ngành đào tạo khác nhau (chương trình đào tạo ngành thứ nhất – chương trình đào tạo ngành thứ hai).

b) Chương trình song ngành phải đảm bảo chuẩn đầu ra của người học sau khi tốt nghiệp của hai chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam.

2. Điều kiện tổ chức đào tạo chương trình song ngành

a) Mã ngành đào tạo của chương trình đào tạo song ngành có trong Danh mục đào tạo hiện hành của Trường.

b) Chương trình đào tạo thứ hai là ngành gần hoặc ngành khác với chương trình đào tạo thứ nhất.

3. Quy định số tín chỉ của chương trình đào tạo ngành thứ hai

a) Đối với ngành gần: khối lượng môn học tối thiểu là 15 tín chỉ và luận văn hoặc đề án; tổng khối lượng kiến thức (bao gồm các tín chỉ trùng nhau và được công nhận tương đương giữa hai chương trình) phù hợp với quy định hiện hành.

b) Đối với ngành khác có khối lượng môn học tối thiểu 30 tín chỉ và luận văn hoặc đề án; tổng khối lượng kiến thức (bao gồm các tín chỉ trùng nhau và được công nhận tương đương giữa hai chương trình) phù hợp với quy định hiện hành.

4. Điều kiện học viên đăng ký học chương trình song ngành

a) Học viên đang học chương trình đào tạo theo hình thức chính quy.

b) Học viên đã hoàn thành năm học đầu tiên (tối thiểu 30 tín chỉ) của chương trình đào tạo ngành thứ nhất có điểm trung bình tích lũy từ 6.5 trở lên theo thang điểm 10.

c) Học viên đăng ký chậm nhất 1 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

d) Đối với học viên học chương trình nghiên cứu theo phương thức 1 không áp dụng khoản b và khoản c của Điều này.

5. Việc công nhận và chuyển đổi tín chỉ giữa các ngành trong cùng CSĐT hoặc giữa các CSĐT được thực hiện theo thỏa thuận giữa thủ trưởng các CSĐT.

6. Đơn vị chuyên môn xây dựng chương trình đào tạo song ngành theo Phụ lục 4 của Quy định này; Nhà trường ban hành quy định hướng dẫn chi tiết thực hiện chương trình song ngành và công tác tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 10. Chương trình đào tạo liên thông từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ (Chương trình liên thông).

1. Chương trình liên thông là chương trình giúp sinh viên có học lực khá trở lên rút ngắn thời gian học tập so với tổng thời gian đào tạo trình độ đại học và trình độ thạc sĩ của ngành tương ứng.

2. Điều kiện đơn vị chuyên môn đăng ký và tổ chức đào tạo chương trình liên thông theo quy định hiện hành của Trường.

3. Khung chương trình đào tạo được xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 của Quy định này.

Điều 11. Bồi dưỡng sau đại học

1. Bồi dưỡng sau đại học nhằm cung cấp những kiến thức mới, bổ sung, cập nhật và hiện đại hóa các kiến thức đã học, đáp ứng các nhu cầu cấp thiết đang đặt ra trong công việc và nghề nghiệp của những người đã có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

2. Hiệu trưởng xem xét quyết định việc công nhận chứng nhận bồi dưỡng sau đại học đối với chứng nhận bồi dưỡng sau đại học được tổ chức đào tạo đồng thời ở nhiều CSĐT.

Điều 12. Trao đổi học viên

1. Trao đổi học viên chỉ thực hiện giữa CSĐT với các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước đã ký văn bản thỏa thuận hợp tác đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. CSĐT và các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước xây dựng văn bản thỏa thuận hợp tác việc công nhận tín chỉ lẫn nhau cho phép học viên của CSĐT này được học một số học phần tại CSĐT khác và ngược lại.

3. Điều kiện trao đổi học viên: Cơ sở đào tạo ở nước ngoài phải là cơ sở giáo dục đại học, được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục nước sở tại công nhận về chất lượng, cho phép đào tạo và cấp bằng thạc sĩ trong nhóm ngành tương ứng.

Điều 13. Công nhận và chuyển đổi tín chỉ trong chương trình đào tạo

1. Điều kiện công nhận và chuyển đổi tín chỉ

a) Đáp ứng chuẩn đầu ra, yêu cầu về giảng viên, khối lượng học tập và các yêu cầu khác của học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

b) Điểm môn học đạt từ 5,5 trở lên theo thang điểm 10.

c) Thời điểm hoàn thành môn học không quá 5 năm kể từ ngày dự thi kết thúc môn học hoặc học phần.

2. Nguyên tắc công nhận và chuyển đổi tín chỉ

a) Đối với chương trình bồi dưỡng sau đại học trong hệ thống ĐHQG-HCM, tổng số tín chỉ bồi dưỡng sau đại học được tính công nhận và chuyển đổi tối đa là 50% đối với chương trình đào tạo thạc sĩ liên quan.

b) Đối với chương trình liên thông trong hệ thống ĐHQG-HCM: Nhà trường quy định các môn học của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ giảng dạy trong phần trình độ đại học nhưng không quá 50% số tín chỉ của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ; các môn học này phải có trong khung chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng và đảm bảo tổng số tín chỉ tích lũy của người học tối thiểu 180 tín chỉ.

c) Đối với chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù của ngành phù hợp với ngành đào tạo thạc sĩ được xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ của các môn học, đảm bảo số

tín chỉ tích lũy của người học tối thiểu 180 tín chỉ cho toàn bộ chương trình đào tạo đại học - thạc sĩ và số tín chỉ được công nhận, chuyển đổi tối đa 30 tín chỉ.

d) Đối với chương trình song ngành, việc công nhận và chuyển đổi tín chỉ giữa các CSĐT phải đảm bảo sự tương đồng về chuẩn đầu ra môn học hoặc học phần, chương trình đào tạo, đề cương chi tiết môn học hoặc được thực hiện dựa trên văn bản thỏa thuận của thủ trưởng các CSĐT.

đ) Đối với ngành được tổ chức đào tạo đồng thời ở nhiều CSĐT, căn cứ chương trình đào tạo học viên được quyền đăng ký môn học và tích lũy không quá 25% tín chỉ lựa chọn cùng ngành đào tạo ở CSĐT khác nếu được thủ trưởng CSĐT nơi học viên trúng tuyển đồng ý.

e) Đối với chương trình trao đổi học viên, số tín chỉ mà học viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo. Đối với các CSĐT trình độ thạc sĩ trực thuộc Đại học Quốc gia, số tín chỉ mà học viên tích lũy không vượt quá 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. CSĐT có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận kết quả môn học của học viên khi hoàn thành quá trình học tập theo quy định.

4. Việc công nhận và chuyển đổi tín chỉ không áp dụng đối với trường hợp người học bổ sung kiến thức.

Điều 14. Điều kiện đăng ký và quy định công bố khoa học đối với chương trình thạc sĩ nghiên cứu theo phương thức 1

1. Điều kiện đăng ký

Học viên phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Thực hiện thủ tục đăng ký học chương trình thạc sĩ nghiên cứu theo phương thức 1 ngay từ ngày nhập học đầu khóa.

b) Có giấy chấp thuận hướng dẫn luận văn của người hướng dẫn, có xác nhận của bộ môn hoặc phòng thí nghiệm đào tạo đảm bảo điều kiện nghiên cứu cho học viên.

2. Quy định công bố khoa học

a) Học viên là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của tối thiểu 1 bài báo khoa học được chấp nhận công bố hoặc được công bố trên tạp chí thuộc danh mục Web of Science (WoS)/Scopus trong quá trình đào tạo và liên quan đến nội dung luận văn.

b) Cách ghi công bố quốc tế theo quy định hiện hành của ĐHQG-HCM.

3. Đơn vị chuyên môn xác định danh mục WoS/Scopus, chịu trách nhiệm thẩm định sự phù hợp nội dung các bài báo với đề tài nghiên cứu của luận văn.

Điều 15. Đánh giá môn học

1. Quy định chung: Môn học được đánh giá bởi các điểm thành phần (bài tập, kiểm tra định kỳ, tiểu luận, thi kết thúc môn học) và điểm tổng kết. Số điểm thành phần ít nhất là 2, trong đó điểm thi kết thúc môn học là thành phần bắt buộc, có trọng số không dưới 50%. Thi kết thúc môn học có thể theo hình thức tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc báo cáo tiểu luận.

2. Tổ chức đánh giá môn học

Việc đánh giá môn học phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Khách quan, chính xác, công bằng, phân loại được trình độ người học; công khai, minh bạch các quy định về đánh giá và kết quả đánh giá môn học.

b) Đề thi, đề kiểm tra phải phù hợp với nội dung và đảm bảo mục tiêu môn học đã xác định trong đề cương chi tiết.

c) Điểm tổng kết môn học là điểm trung bình theo trọng số các điểm đánh giá thành phần lấy đến một chữ số thập phân. Môn học đạt yêu cầu từ 5,5 trở lên theo thang điểm 10.

d) Điểm đánh giá thành phần và điểm tổng kết phải được ghi đầy đủ trong bảng điểm môn học theo biểu mẫu do Trường quy định, có chữ ký của giảng viên phụ trách môn học và trưởng đơn vị chuyên môn. Bảng điểm môn học được lưu giữ theo quy định hiện hành.

e) Đối với môn học được đào tạo theo hình thức trực tiếp kết hợp với trực tuyến, người học sẽ dự thi theo hình thức thi trực tiếp, ngoại trừ trường hợp thiên tai, dịch bệnh.

3. Điều kiện thi kết thúc môn học

Học viên phải tham gia tối thiểu 80% thời gian môn học, hoàn thành các bài kiểm tra đánh giá thành phần, không bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

4. Phúc khảo

Học viên được phép đề nghị chấm phúc khảo điểm môn học. Đơn vị chuyên môn nhận giấy đề nghị của học viên trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, đồng thời đề cử giảng viên tham gia chấm phúc khảo. Giảng viên chấm phúc khảo là người có trình độ chuyên môn về môn thi và chưa tham gia chấm thi lần một.

5. Học lại, cải thiện điểm

Học viên phải đăng ký học lại đối với các môn học < 5.5 điểm. Học viên có thể chọn môn học khác tương đương trong chương trình đào tạo để thay thế đối với môn học tự chọn.

Học viên có thể đăng ký học cải thiện đối với những môn học có điểm < 7.0 điểm. Khi đăng ký học cải thiện, điểm môn học sẽ bị hủy. Kết quả học cải thiện sẽ là điểm chính thức của môn học.

Điều 16. Luận văn thạc sĩ

1. Đề tài luận văn

a) Hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài luận văn cho học viên; phê duyệt người hướng dẫn trước khi tổ chức bảo vệ luận văn ít nhất 3 tháng.

b) Việc thay đổi tên đề tài luận văn do Hiệu trưởng ra quyết định trên cơ sở đơn đề nghị của học viên, được người hướng dẫn và trưởng đơn vị chuyên môn đồng ý.

2. Yêu cầu đối với luận văn

a) Luận văn là một báo cáo khoa học trình bày kết quả sử dụng mô hình lý thuyết và phương pháp nghiên cứu để luận giải, làm rõ một vấn đề thực tiễn nhằm mang lại đóng góp mới về mặt lý luận, học thuật hoặc có kết quả mới trong nghiên cứu vấn đề khoa học mang tính thời sự thuộc ngành đào tạo. Ngôn ngữ luận văn là tiếng Việt (trừ các ngành ngoại ngữ). Việc sử dụng ngoại ngữ để viết luận văn phải do học viên, người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn đề xuất và được Hiệu trưởng đồng ý.

b) Luận văn phải có giá trị khoa học, giá trị thực tiễn, giá trị văn hóa, đạo đức và phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam.

c) Luận văn phải tuân thủ các quy định hiện hành của Luật Sở hữu trí tuệ. Kết quả nghiên cứu trong luận văn phải là kết quả thực hiện của học viên và chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào khác.

d) Cách thức trình bày luận văn, trình bày tài liệu tham khảo, trích dẫn thực hiện theo Phụ lục 7 của Quy định này.

e) Xét duyệt đạo đức nghiên cứu: thực hiện theo quy trình xét duyệt đạo đức nghiên cứu của Trường.

Điều 17. Người hướng dẫn luận văn

1. Người hướng dẫn phải là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của ĐHQG-HCM.

2. Người hướng dẫn và đồng hướng dẫn đảm bảo các điều kiện sau:

a) Đạt trình độ tiến sĩ trở lên, chuyên môn phù hợp với hướng đề tài của học viên.

b) Bảo đảm đủ năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin để giảng dạy, nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế.

c) Có kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của người học trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm được giao hướng dẫn.

d) Đáp ứng những yêu cầu khác theo chuẩn chương trình đào tạo của ngành, lĩnh vực đào tạo và quy định của Trường.

3. Đối với chương trình thạc sĩ ứng dụng, người đồng hướng dẫn có thể là thạc sĩ đạt học vị từ 3 năm trở lên và phải đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:

- Có chuyên môn phù hợp với hướng đề tài của học viên

- Có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm làm công tác thực tế thuộc lĩnh vực của đề tài.

- Có tối thiểu 2 năm giữ chức vụ lãnh đạo cơ quan, đơn vị sử dụng kết quả nghiên cứu của luận văn.

4. Đối với chương trình nghiên cứu theo phương thức 1, người hướng dẫn phải đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đảm bảo các điều kiện được quy định tại khoản 2 của Điều này.

b) Trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm có quyết định nhận hướng dẫn luận văn phải đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:

- Là tác giả chính của tối thiểu 1 bài công bố trên tạp chí khoa học thuộc danh mục WoS/Scopus.

- Là đồng tác giả của 2 bài công bố trên tạp chí khoa học thuộc danh mục WoS/Scopus.

- Là tác giả/chủ sở hữu hoặc đồng tác giả/đồng chủ sở hữu của 1 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ quốc gia hoặc quốc tế.

- Là tác giả chính hoặc đồng tác giả của 2 bài công bố đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế xuất bản có chỉ số ISBN, tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện thuộc lĩnh vực liên quan đến hướng đề tài của học viên.

- Là tác giả chính của 03 bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học chuyên ngành thuộc danh mục Hội đồng giáo sư nhà nước hoặc có 2 công trình chuyên khảo xuất bản phù hợp với hướng nghiên cứu đề tài của học viên đối với lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi.

5. Chỉ tiêu hướng dẫn

Tại một thời điểm người hướng dẫn là giáo sư, phó giáo sư hoặc tiến sĩ khoa học được hướng dẫn tối đa 7 học viên; tiến sĩ được hướng dẫn tối đa 5 học viên (bao gồm cả học viên chương trình nghiên cứu và chương trình ứng dụng); thạc sĩ được đồng hướng dẫn tối đa 2 học viên chương trình thạc sĩ ứng dụng.

6. Trường hợp có hai người hướng dẫn, trong quyết định giao đề tài phải ghi rõ người hướng dẫn và đồng hướng dẫn. Tỷ lệ % hướng dẫn: người hướng dẫn 60% và người đồng hướng dẫn 40%.

7. Việc thay đổi người hướng dẫn luận văn do Hiệu trưởng ra quyết định trên cơ sở đề nghị của học viên và được trường đơn vị chuyên môn đồng ý.

Điều 18. Điều kiện bảo vệ, miễn bảo luận văn

1. Điều kiện bảo vệ luận văn: học viên phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Học viên hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo, đạt điểm trung bình tích lũy các học phần đạt tối thiểu từ 5,5 trở lên theo thang điểm 10.

b) Đạt trình độ ngoại ngữ theo quy định tại Phụ lục 3 của Quy định này.

c) Có đơn đề nghị bảo vệ và cam đoan danh dự về kết quả nghiên cứu trung thực, đồng thời phải có ý kiến xác nhận của người hướng dẫn là luận văn đạt các yêu cầu theo quy định tại Khoản 2, Điều 16 Quy định này;

d) Luận văn được tập thể hướng dẫn đồng ý cho bảo vệ.

e) Học viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập; không bị tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học trong luận văn.

2. Điều kiện miễn bảo vệ luận văn được áp dụng đối với tất cả chương trình, phương thức đào tạo và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Học viên đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

b) Học viên là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của tối thiểu 1 bài báo khoa học được chấp nhận công bố hoặc được công bố trên tạp chí thuộc danh mục WoS/Scopus trong quá trình đào tạo và liên quan đến nội dung luận văn.

c) Học viên hoàn thành bảng tóm tắt bài báo nghiên cứu khoa học và nộp cho đơn vị chuyên môn, Phòng Sau đại học, Thư viện Trường. Đơn vị chuyên môn chịu trách nhiệm thẩm định sự phù hợp nội dung các bài báo với đề tài nghiên cứu của luận văn hoặc đề án.

Điều 19. Hội đồng đánh giá luận văn

1. Hội đồng đánh giá luận văn do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập. Quyết định thành lập hội đồng đánh giá luận văn được ban hành trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc, tính từ ngày học viên nộp luận văn và đủ điều kiện bảo vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Quy định này.

2. Thành phần hội đồng

a) Chương trình nghiên cứu: Hội đồng có tối thiểu 5 thành viên gồm chủ tịch, thư ký, tối thiểu hai phản biện và các ủy viên. Hội đồng có tối thiểu hai thành viên ngoài Trường, trong đó có một người là phản biện.

b) Chương trình ứng dụng: Hội đồng có tối thiểu 3 thành viên gồm chủ tịch, thư ký và phản biện. Thành viên phản biện ngoài Trường.

3. Yêu cầu đối với thành viên hội đồng

a) Các thành viên hội đồng có trình độ tiến sĩ trở lên với chuyên môn phù hợp với hướng đề tài luận văn.

b) Chủ tịch hội đồng phải có năng lực chuyên môn và uy tín khoa học, có kinh nghiệm hướng dẫn luận văn thạc sĩ, có kinh nghiệm trong tổ chức điều hành công việc của hội đồng; là giảng viên cơ hữu của Trường.

c) Phản biện phải am hiểu sâu sắc lĩnh vực của hướng đề tài luận văn.

d) Người hướng dẫn luận văn có thể tham gia hội đồng với vai trò là ủy viên hội đồng và được cho điểm đánh giá.

đ) Các thành viên tham gia hội đồng đánh giá luận văn phải có bản nhận xét.

e) Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột của học viên không tham gia hội đồng đánh giá luận văn.

g) Thành viên hội đồng phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, khách quan trong việc nhận xét, đánh giá luận văn theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Quy định này.

4. Trong thời gian 30 ngày làm việc tính từ ngày ra quyết định thành lập, hội đồng phải tổ chức họp để đánh giá luận văn. Hội đồng không tổ chức họp đánh giá luận văn trong các trường hợp sau:

a) Vắng mặt chủ tịch hoặc thư ký hội đồng.

b) Vắng mặt phản biện có ý kiến không tán thành luận văn.

c) Vắng mặt từ hai thành viên hội đồng trở lên.

5. Trong trường hợp có lý do khách quan, đơn vị chuyên môn đề xuất Hiệu trưởng quyết định việc thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng nhưng vẫn phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này. Thời hạn tổ chức họp hội đồng được tính từ ngày ký quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng.

Điều 20. Đánh giá luận văn

1. Luận văn được đánh giá công khai tại phiên họp của hội đồng, trừ một số đề tài thuộc lĩnh vực bảo mật theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Hội đồng tập trung vào đánh giá việc thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nội dung và chất lượng của luận văn; mức độ đáp ứng yêu cầu đối với luận văn theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Quy định này; đảm bảo đánh giá đúng kiến thức của học viên và khả năng vận dụng kiến thức vào giải quyết những vấn đề mà đề tài luận văn đặt ra.

2. Luận văn đạt yêu cầu khi điểm trung bình của hội đồng chấm từ 5,5 điểm trở lên và điểm của mỗi thành viên trong hội đồng không được chênh lệch quá 3,0 điểm trở lên theo thang điểm 10. Đối với học viên được miễn bảo vệ luận văn theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Quy định này thì điểm luận văn hoặc đề án đạt điểm tuyệt đối.

3. Điểm chấm luận văn của từng thành viên hội đồng theo thang điểm 10, có thể lẻ đến một chữ số thập phân, gồm: điểm nội dung luận văn tối đa 9 điểm do Hiệu trưởng quy định cụ thể và điểm thành tích nghiên cứu tối đa 1 điểm cho những luận văn mà học viên đã có bài báo khoa học liên quan được chấp nhận công bố hoặc được công bố trên danh mục tạp chí khoa học chuyên ngành theo quy định về công bố khoa học hoặc đề tài ứng dụng đã được nơi ứng dụng xác nhận bằng văn bản về việc chuyển giao, triển khai kết

quả nghiên cứu. Điểm luận văn là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên có mặt trong buổi đánh giá luận văn, làm tròn đến một chữ số thập phân.

4. Trong trường hợp luận văn không đạt yêu cầu, căn cứ theo kết luận của Hội đồng đánh giá luận văn, Hiệu trưởng xem xét cho phép học viên bảo vệ luận văn lần 2 nếu còn thời gian đào tạo. Trường hợp bảo vệ luận văn lần 2 không đạt thì không tổ chức bảo vệ lần 3. Thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại điểm d, khoản 3 Điều 2 Quy định này. Chi phí cho việc đánh giá bảo vệ lại luận văn bao gồm: chỉnh sửa, bổ sung luận văn hoặc thực hiện đề tài mới, tổ chức đánh giá lại luận văn do học viên tự chi trả theo quy định của Trường.

5. Đánh giá luận văn trực tuyến

Việc tổ chức đánh giá luận văn trực tuyến thực hiện theo Quy định tổ chức họp Hội đồng đánh giá đề cương luận văn, chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ theo hình thức trực tuyến và phải bảo đảm đáp ứng những yêu cầu sau:

a) Tiêu chuẩn, yêu cầu và số lượng thành viên hội đồng đánh giá luận văn được quy định tại Điều 19 của Quy định này.

b) Được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học; các thành viên hội đồng, người học phải được chuẩn bị các kỹ năng cần thiết để sử dụng các thiết bị, phần mềm hỗ trợ họp trực tuyến trước buổi bảo vệ.

c) Bảo vệ luận văn trực tuyến thực hiện theo đúng quy trình của bảo vệ trực tiếp. Biên bản của buổi bảo vệ luận văn trực tuyến do thư ký hội đồng chịu trách nhiệm ghi chép và công khai ngay trong buổi bảo vệ, sau đó được gửi đến các thành viên hội đồng tham gia buổi bảo vệ và người học để xác nhận và gửi lại Phòng Sau đại học cùng phiếu đánh giá của từng thành viên hội đồng.

d) Diễn biến của buổi bảo vệ luận văn trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ kèm theo hồ sơ của người học.

đ) Phần mềm hỗ trợ truyền hình trực tuyến và cơ sở hạ tầng kết nối tổ chức các buổi bảo vệ trực tuyến do Trường lựa chọn, bảo đảm độ an toàn, tính bảo mật, chất lượng về âm thanh, hình ảnh kết nối tới tất cả các cá nhân tham gia.

e) Đầu cầu tổ chức buổi bảo vệ phải đáp ứng:

- Có tối thiểu 2 thành viên là chủ tịch và thư ký có mặt tại Trường.
- Hoặc học viên đến Trường để bảo vệ luận văn.

6. Việc tổ chức đánh giá luận văn trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác, thực hiện theo hướng dẫn của ĐHQG-HCM.

7. Ngôn ngữ bảo vệ luận văn là tiếng Việt (trừ các ngành ngoại ngữ). Việc sử dụng ngoại ngữ để bảo vệ luận văn phải do học viên, người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn đề xuất và được Hiệu trưởng đồng ý.

Điều 21. Thẩm định luận văn

1. Khi có phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc trong những trường hợp khác theo yêu cầu quản lý, Trường quyết định việc tổ chức thẩm định chất lượng luận văn.

Hội đồng thẩm định luận văn đáp ứng yêu cầu:

a) Số lượng, yêu cầu đối với thành viên hội đồng thẩm định luận văn theo quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Quy định này.

b) Các thành viên hội đồng đánh giá luận văn không tham gia hội đồng thẩm định.

2. Thẩm định luận văn

a) Trước khi họp hội đồng thẩm định, các thành viên hội đồng có bản nhận xét về sự cần thiết của việc nghiên cứu đề tài luận văn, sự phù hợp với chuyên ngành; sự không trùng lặp về đề tài, nội dung, kết quả nghiên cứu với các công trình đã được công bố; tính trung thực, minh bạch trong trích dẫn tư liệu; bố cục và hình thức trình bày; nội dung, phương pháp, kết quả, ý nghĩa, độ tin cậy của các kết quả đạt được; đánh giá thành công và hạn chế của luận văn, khẳng định mức độ đáp ứng yêu cầu của một luận văn thạc sĩ.

b) Việc thẩm định luận văn được thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Quy định này.

c) Tác giả luận văn, người hướng dẫn, thành viên hội đồng đánh giá luận văn không tham dự phiên họp của hội đồng thẩm định nhưng được Nhà trường thông báo và có thể gửi ý kiến, cung cấp tài liệu (nếu có) cho hội đồng thẩm định.

3. Xử lý kết quả thẩm định luận văn không đạt yêu cầu: Hội đồng thẩm định kết luận luận văn không đạt yêu cầu, Hiệu trưởng dừng việc cấp bằng hoặc thu hồi, hủy bỏ bằng thạc sĩ đã cấp (trong trường hợp đã cấp bằng).

4. Thẩm định luận văn ngẫu nhiên: ĐHQG-HCM xác định các luận văn cần thẩm định theo cách lựa chọn ngẫu nhiên khi có nghi vấn trong quá trình đào tạo, quá trình hoạt động của hội đồng đánh giá luận văn. ĐHQG-HCM có văn bản thông báo về trường hợp cần thẩm định và yêu cầu hồ sơ cần gửi về ĐHQG-HCM để thẩm định.

Điều 22. Đề án tốt nghiệp

1. Đề tài đề án

a) Hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài đề án cho học viên; phê duyệt người hướng dẫn trước khi bảo vệ đề án ít nhất 03 tháng.

b) Việc thay đổi tên đề tài đề án do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của học viên, được người hướng dẫn và trưởng đơn vị chuyên môn đồng ý.

2. Yêu cầu đối với đề án

a) Đề án là một báo cáo khoa học vận dụng những kiến thức đã tiếp thu trong lĩnh vực chuyên ngành để giải quyết các yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn, thể hiện năng lực ứng dụng khoa học, công nghệ về giải quyết vấn đề của người học.

b) Học viên tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về liên chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

c) Cấu trúc của đề án gồm 03 phần chính: phần mở đầu, phần nội dung, phần kết luận và kiến nghị. Cách thức trình bày đề án theo Phụ lục 7 của Quy định này.

d) Mỗi học viên có một hoặc 02 người hướng dẫn đề án, trong đó có một người là giảng viên cơ hữu của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Người hướng dẫn đề án phải có trình độ thạc sĩ từ 03 năm trở lên, có chuyên môn phù hợp với hướng đề tài của học viên. Tại một thời điểm, một người hướng dẫn độc lập không quá 05 học viên (tính cả số học viên thực hiện luận văn); đồng hướng dẫn 02 học viên tương đương với hướng dẫn độc lập 01 học viên.

e) Hội đồng đánh giá đề án có tối thiểu 03 thành viên gồm chủ tịch, thư ký và phản biện. Người hướng dẫn không được tham gia hội đồng. Buổi đánh giá chỉ được tổ chức khi hội đồng có mặt chủ tịch, thư ký và phản biện.

f) Sau khi bảo vệ thành công, đề án phải được nộp và lưu trữ tại thư viện Trường. Trong trường hợp đề án không đạt yêu cầu, học viên được chỉnh sửa, bổ sung đề án để đánh giá lần thứ hai (nếu còn thời gian đào tạo) trong thời gian 45 ngày tính từ ngày tính từ ngày họp hội đồng đánh giá lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá đề án lần thứ ba.

Điều 23. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

1. Điều kiện tốt nghiệp

a) Học viên hoàn thành chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình tích lũy toàn khóa học, điểm luận văn, đề án tốt nghiệp theo quy định.

b) Học viên đạt trình độ ngoại ngữ theo quy định tại khoản 3, Điều 6 của Quy định này.

c) Học viên hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường:

- Luận văn, đề án tốt nghiệp được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu; trường hợp luận văn, đề án tốt nghiệp được hội đồng yêu cầu chỉnh sửa thì phải có văn bản thuyết minh chỉnh sửa luận văn, đề án và được người hướng dẫn, chủ tịch hội đồng xác nhận thông qua; bài báo nghiên cứu khoa học đạt yêu cầu quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 14 của Quy định này đối với trường hợp học viên được miễn bảo vệ luận văn.

- Luận văn, đề án, bảng tóm tắt bài báo nghiên cứu khoa học (đối với trường hợp học viên được miễn bảo vệ luận văn) được nộp lưu tại Thư viện Trường và lưu trữ theo quy định tại khoản 2, Điều 27 của Quy định này.

d) Học viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

đ) Đối với chương trình đào tạo song ngành, học viên được xét tốt nghiệp chương trình đào tạo thứ hai khi đã tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và chưa hết thời hạn đào tạo được quy định tại điểm d, khoản 3 Điều 2 của Quy định này.

2. Hiệu trưởng quyết định công nhận tốt nghiệp, bằng điểm học tập; quyết định cấp bằng thạc sĩ theo quy định.

3. Hồ cấp bằng thạc sĩ gồm:

a) Bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học;

b) Minh chứng đủ điều kiện ngoại ngữ theo quy định tại Khoản 3, Điều 6 Quy định này;

c) Bảng điểm học tập toàn khóa;

d) Lý lịch khoa học của học viên;

đ) Hồ sơ bảo vệ luận văn gồm: biên bản của Hội đồng chấm luận văn/đề án, nhận xét của các thành viên hội đồng, biên bản kiểm phiếu và các phiếu chấm điểm;

e) Các hồ sơ khác theo quy định.

Điều 24. Nghỉ học tạm thời, thôi học, quá thời gian đào tạo

1. Học viên được phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau đây:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang.

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế.

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài.

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng phải hoàn thành học tập ít nhất một học kỳ và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Ngoài quy định tại điểm d, khoản 3 Điều 2 của Quy định này, thời gian được xem xét thêm sau khi nghỉ học tạm thời:

a) Đối với điểm a, b, khoản 1 Điều này, thời gian học viên được xem xét thêm căn cứ theo quyết định điều động của học viên.

b) Đối với điểm c khoản 1 Điều này, thời gian học viên được xem xét thêm tối đa 06 tháng.

3. Học viên nghỉ học tạm thời, phải có Quyết định điều động, giấy xác nhận của cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế. Học viên khi muốn trở lại học tiếp tại Trường, phải có đơn gửi Hiệu trưởng trong thời gian đăng ký học của học kỳ liên quan.

4. Học viên quá thời gian đào tạo hoặc được thôi học vì lý do cá nhân (trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật) muốn quay trở lại học:

a) Phải dự tuyển đầu vào.

b) Căn cứ chương trình đào tạo, học viên trúng tuyển của khóa học mới được phép đề xuất xét chuyển điểm, số tín chỉ và các môn học đã đạt yêu cầu ở khóa học trước. Việc bảo lưu và công nhận kết quả học tập đã tích lũy được thực hiện theo Quy định xem xét, bảo lưu kết quả học tập trong đào tạo sau đại học.

c) Căn cứ thời điểm học viên trúng tuyển và phương thức đào tạo, học viên được bảo vệ luận văn tốt nghiệp sớm nhất là 01 năm kể từ ngày trúng tuyển khóa mới.

d) Khi hết thời gian đào tạo theo quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều 2 của Quy định này, học viên có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính phát sinh.

Điều 25. Chuyển đổi phương thức đào tạo và chuyển ngành đào tạo trong cùng CSĐT

1. Chuyển đổi phương thức đào tạo

a) Trong quá trình học, học viên được chuyển đổi phương thức đào tạo nhưng phải tích lũy đủ số tín chỉ môn học theo quy định đối với chương trình nghiên cứu hoặc chương trình ứng dụng trong thời hạn tối đa của khóa đào tạo tương ứng.

b) Điều kiện chuyển đổi phương thức đào tạo: Học viên đáp ứng điều kiện điểm a, b khoản 1 Điều 26 của Quy định này. Không áp dụng chuyển đổi phương thức đào tạo đối với chương trình đào tạo ứng dụng theo phương thức 2.

2. Chuyển đổi ngành đào tạo

a) Trong quá trình học, học viên được chuyển đổi ngành đào tạo.

b) Điều kiện chuyển ngành đào tạo: Học viên đáp ứng điều kiện điểm a, b khoản 1 Điều 26 của Quy định này và phải đảm bảo các yêu cầu theo đề án mở ngành và đề án tuyển sinh của Trường.

3. Căn cứ chương trình đào tạo, trường đơn vị chuyên môn đề xuất Hiệu trưởng xem xét công nhận một phần hoặc toàn bộ các học phần mà học viên đã học, quyết định số học phần phải học bổ sung.

Điều 26. Chuyển CSĐT trong và ngoài hệ thống ĐHQG-HCM

1. Điều kiện chung

- a) Không trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.
- b) Học viên không đang học ở học kỳ cuối của chương trình đào tạo hoặc đang thực hiện luận văn thạc sĩ.
- c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, không vượt quá khả năng đào tạo theo quy định hiện hành.
- d) Được sự đồng ý của cơ sở giáo dục xin chuyển đi và cơ sở giáo dục xin chuyển đến.

2. Điều kiện chuyển CSĐT

- a) Ngoài hệ thống ĐHQG-HCM phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Theo khoản 1 Điều này.
 - Chuyển đến CSĐT có cùng mã ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ hiện hành.
 - Đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo tương ứng của CSĐT nơi chuyển đến.
- b) Trong hệ thống ĐHQG-HCM phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Theo khoản 1 Điều này.
 - Chuyển đến CSĐT có cùng mã ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo cấp III trình độ thạc sĩ hiện hành.

3. Căn cứ chương trình đào tạo, trưởng đơn vị chuyên môn đề xuất Hiệu trưởng xem xét công nhận một phần hoặc toàn bộ các học phần mà học viên đã học, quyết định số học phần phải học bổ sung.

Điều 27. Báo cáo, lưu trữ và công khai thông tin

1. Báo cáo

Trước ngày 30 tháng 12 hàng năm, Nhà trường báo cáo ĐHQG-HCM về công tác đào tạo trình độ thạc sĩ và các báo cáo khác liên quan do ĐHQG-HCM yêu cầu.

- a) Số liệu tổng số học viên nhập học, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm của Trường.
- b) Số liệu dự kiến tốt nghiệp trong năm sau.
- c) Số liệu được phân loại theo chương trình thạc sĩ nghiên cứu, thạc sĩ ứng dụng; ngành đào tạo, khóa đào tạo, hình thức đào tạo.
- d) Tỷ lệ về thời lượng giảng dạy trực tuyến so với tổng thời lượng của chương trình đào tạo; báo cáo tỷ lệ cho từng chương trình đào tạo.

2. Lưu trữ:

- a) Hồ sơ quản lý đào tạo được lưu trữ và bảo quản theo quy định hiện hành.
- b) Công tác lưu trữ các tài liệu liên quan đến quá trình đào tạo của học viên được thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Công khai thông tin

Nhà trường công khai trên trang thông tin điện tử chậm nhất 30 ngày làm việc trước khi tổ chức đào tạo:

a) Các văn bản quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ; chương trình đào tạo, mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, giáo trình, kế hoạch giảng dạy; về kế hoạch, chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm cho các ngành đã được giao, các đề tài luận văn đã thực hiện, danh sách học viên tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ trên trang thông tin điện tử của Trường.

b) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu để tổ chức đào tạo trực tuyến theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Quy định này.

Chương IV

THANH TRA, KIỂM TRA, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 28. Thanh tra, kiểm tra

1. Trường thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác đào tạo trình độ thạc sĩ của các đơn vị chuyên môn theo quy định hiện hành.

2. Nội dung thanh tra, kiểm tra bao gồm: quá trình đào tạo, thời lượng, nội dung, chương trình đào tạo, việc biên soạn đề cương chi tiết, việc thực hiện kế hoạch đào tạo, lịch trình giảng dạy, đánh giá môn học của giảng viên, trợ giảng và các nhiệm vụ khác liên quan đến đào tạo.

Điều 29. Khiếu nại, tố cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo về hoạt động vi phạm quy định của Trường, về gian lận của học viên, về sai phạm trong thực hiện đào tạo.

2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 30. Xử lý vi phạm

Cá nhân hoặc tổ chức vi phạm một trong các quy định của Quy định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu hành vi vi phạm gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

1. Xử lý vi phạm đối với học viên:

a) Học viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật, hủy kết quả đối với từng học phần đã vi phạm.

b) Học viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

c) Học viên bị buộc thôi học nếu vi phạm một trong các quy định sau:

- Hết thời gian đào tạo theo quy định tại điểm d, khoản 3, Điều 2 của Quy định này mà chưa đủ điều kiện tốt nghiệp.

- Không đăng ký môn học, không có đơn xin nghỉ học tạm thời.

- Sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện để bảo vệ luận văn hoặc đề án.

- Sao chép, sử dụng công trình của tác giả khác vi phạm Luật Sở hữu trí tuệ hoặc vi

phạm quy định trích dẫn và chống đạo văn của Trường.

d) Học viên bị thu hồi văn bằng (trường hợp học viên đã được cấp văn bằng trước khi phát hiện sai phạm).

- Sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện để bảo vệ luận văn hoặc đề án.

- Sao chép, sử dụng công trình của tác giả khác vi phạm Luật Sở hữu trí tuệ hoặc vi phạm quy định trích dẫn và chống đạo văn của Trường.

- Nhờ hoặc thuê người khác làm hộ luận văn, đề án.

2. Xử lý vi phạm trong tổ chức, quản lý đào tạo và giảng dạy

Cá nhân hoặc tổ chức vi phạm một trong các hành vi vi phạm Quy định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Quy định này áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022.

Điều 32. Căn cứ tình hình thực tế, Hiệu trưởng xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung các điều khoản của Quy định này./.

Phụ lục 1

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Quyết định số 830/QĐ-XHNV-SĐH ngày 28 tháng 7 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường ĐH KHXH&NV)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo
 - + Tiếng Việt
 - + Tiếng Anh
- Mã ngành đào tạo (nếu ngành nào chưa có trong Danh mục thì ghi là ngành đào tạo thí điểm).
- Hình thức đào tạo
- Chương trình đào tạo
- Phương thức đào tạo
- Thời gian đào tạo
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
 - + Tiếng Việt
 - + Tiếng Anh

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo (khái quát những kiến thức, kỹ năng đào tạo, trình độ và năng lực chuyên môn (lý thuyết, thực hành), vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp).

3. Yêu cầu đối với người học

4. Chuẩn đầu ra

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học

Học kỳ	Tên môn học	Chuẩn đầu ra					
		2.1		3.1		4.1	
		2.1.1	...	3.1.1	...	4.1.1	...
1.							
2.							

6. Thời gian đào tạo, số tín chỉ yêu cầu

7. Điều kiện tốt nghiệp

8. Nội dung chương trình đào tạo

a) **Khái quát chương trình:** nêu rõ các học phần và số tín chỉ yêu cầu học viên phải hoàn thành để được xét tốt nghiệp, bao gồm:

- Phần kiến thức chung
- Phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành:
 - + Các học phần bắt buộc
 - + Các học phần lựa chọn
- Luận văn/Đề án

b) Danh mục các môn học (liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết, thực hành, thí nghiệm hoặc tiểu luận).

Mã số môn học do CSĐT xây dựng nhằm phục vụ cho việc quản lý CTĐT. Có thể dùng chữ và số hoặc số để mã hóa học phần/môn học, số ký tự mã hóa do CSĐT quy định.

Danh mục các môn học

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)		
				Tổng số	LT	TH, TN, TL
			Khối kiến thức chung (bắt buộc)			
			Phần kiến thức cơ sở và ngành			
			<i>Các học phần bắt buộc</i>			
			- -			
			<i>Các học phần lựa chọn</i>			
			- -			
			Khối lượng nghiên cứu khoa học (đối với chương trình nghiên cứu theo phương thức 2)			
			- -			
			Luận văn thạc sĩ /đề án			
			Tổng cộng:			

Ghi chú: Đơn vị chuyên môn có thể thay đổi biểu mẫu nhưng phải đảm bảo đầy đủ các nội dung theo Phụ lục này.

Phụ lục 2**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 830/QĐ-XHNV-SDH ngày 28 tháng 7 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường ĐH KHXH&NV)

1. Thông tin tổng quát

- Tên ngành đào tạo
 - + Tiếng Việt
 - + Tiếng Anh
- Mã số môn học
- Bộ môn, giảng viên phụ trách giảng dạy
- Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:
 - ☐ Kiến thức chung
 - ☐ Kiến thức cơ sở ngành
 - ☐ Kiến thức khác
 - ☐ Luận văn tốt nghiệp
- Số tín chỉ
 - + Lý thuyết
 - + Thực hành
 - + Thí nghiệm hoặc thảo luận

2. Mô tả vắn tắt nội dung môn học (trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí môn học (đã học ở đại học chưa, đã học gì, ở trình độ thạc sĩ sẽ học gì, vị trí của môn học này trong CTĐT), kiến thức sẽ trang bị cho học viên, quan hệ với các môn học khác trong CTĐT).

3. Nội dung môn học (trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát. Trong từng chương ghi số tiết giảng lý thuyết, bài tập, thực hành (hoặc thí nghiệm, thảo luận). Để học viên có thể tự học được, cần chỉ rõ để học chương này cần phải đọc những tài liệu tham khảo nào, ở đâu).

4. Mục tiêu của môn học (các mục tiêu tổng quát của môn học, thể hiện sự tương quan với các chủ đề CĐR (X.x.x) của CTĐT và trình độ năng lực được phân bổ cho môn học)

Mục tiêu (Gx) (1)	Mô tả mục tiêu (2)	CĐR của CTĐT (X.x.x) (3)	TĐNL (4)
G1		X.x.x	
		...	
G2		X.x.x	
		...	
G3		X.x.x	
		...	

(1): Ký hiệu mục tiêu của môn học

(2): Mô tả các mục tiêu

(3), (4): Ký hiệu CĐR của CTĐT và trình độ năng lực tương ứng

5. Chuẩn đầu ra môn học (các mục cụ thể hay CĐR của môn học và mức độ giảng dạy)

CĐR (G.x.x) (1)	Mô tả CĐR (X.x.x.x) (2)	Mức độ giảng dạy (I,T,U) (3)
G1.1		
...		
G1.1		
...		
Gx.x		
...		

(1): Ký hiệu CĐR của môn học

(2): Mô tả CĐR, các chủ đề CĐR ở cấp độ 4

(3): I (Introduce): giới thiệu; T (Teach): dạy; U (Utilize): sử dụng

6. Kế hoạch giảng dạy chi tiết (phân bổ kiến thức: bài giảng, các hoạt động, ...; tiến trình bài giảng).

Buổi học	Nội dung	Cách thức thực hiện
Bài giảng 1	Chương I: 1.1 1.2 ...	- Thuyết giảng - HV thuyết trình đề tài nhóm
Bài tập 1		

7. Phương pháp đánh giá môn học (trong đó quy định số lần kiểm tra, bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá).

8. Tài liệu học tập (ghi rõ những sách, tạp chí và tư liệu thông tin liên quan đến môn học)

- Giáo trình
- Sách tham khảo
- Khác

9. Cơ chế đảm bảo chất lượng

TRƯỞNG BỘ MÔN
(ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...
TRƯỞNG KHOA
(ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Đơn vị chuyên môn có thể thay đổi biểu mẫu nhưng phải đảm bảo đầy đủ các nội dung theo Phụ lục này.

Phụ lục 3

**VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN NGOẠI NGỮ
ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**
(Kèm theo Quyết định số 830/QĐ-XHNV-SĐH ngày 28 tháng 7 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường ĐH KHXH&NV)

1. Văn bằng được công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ

Theo Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ hiện hành của Giám đốc ĐHQG-HCM

2. Chứng chỉ được công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ theo khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam.**a) Chứng chỉ trong nước**

Học viên có chứng chỉ ngoại ngữ đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương B2 theo CEFR) của các CSĐT được Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQG-HCM công nhận.

b) Chứng chỉ quốc tế

	Ngôn ngữ	Chứng chỉ	Thang điểm tối thiểu B2
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	46
2		IELTS	5.5
3		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 400 Đọc: 385 Nói: 160 Viết: 150
4		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm: 160
5	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 400 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
6	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4)
7	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Level 4
8	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	JLPT N3
9	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-2
10	Tiếng Hàn	TOPIK	TOPIK Level 4

c) Các chứng chỉ này có hiệu lực tính từ ngày thi chứng chỉ đến thời điểm nộp cho CSĐT để xét chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ trong thời gian đào tạo tối đa của mỗi chương trình đào tạo.

Phụ lục 4**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SONG NGÀNH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Kèm theo Quyết định số 830/QĐ-XHNV-SDH ngày 28 tháng 7 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường ĐH KHXH&NV)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo song ngành

- Ngành/chương trình đào tạo 1:; Mã ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt:Tiếng Anh:
 - + Cơ sở đào tạo cấp bằng:
- Hình thức đào tạo
- Chương trình đào tạo
- Phương thức đào tạo
- Thời gian đào tạo
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
 - + Tiếng Việt
 - + Tiếng Anh
- Ngành/chương trình đào tạo 2:; Mã ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt:Tiếng Anh:
 - + Cơ sở đào tạo cấp bằng:
- Hình thức đào tạo
- Chương trình đào tạo
- Phương thức đào tạo
- Thời gian đào tạo
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
 - + Tiếng Việt
 - + Tiếng Anh

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

- Chương trình 1
- Chương trình 2

3. Chuẩn đầu ra

- Chương trình 1
- Chương trình 2

4. Điều kiện tốt nghiệp

- Chương trình 1
- Chương trình 2

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Chương trình đào tạo ngành thứ nhất		Chương trình đào tạo song ngành (CTĐT 2)				Công nhận chuyển đổi (*)
				Cùng khối ngành		Khác khối ngành		
		TC	%	TC	%	TC	%	
I	Khối kiến thức chung (bắt buộc)							
II	Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành							
III	Các học phần bắt buộc							
IV	Các học phần tự chọn							
V	Luận văn thạc sĩ /đề án							
	Tổng cộng							

(*): đánh dấu X nếu công nhận chuyển đổi giữa các chương trình

6. Nội dung chương trình đào tạo

6.1 Nội dung chương trình đào tạo ngành thứ nhất (CTĐT 1)

Stt	Mã số học phần/ môn học	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Công nhận chuyển đổi
			Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		Khối kiến thức chung (bắt buộc)				
		Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành				
		<i>Các học phần bắt buộc</i>				
		-				
		-				
		<i>Các học phần lựa chọn</i>				
		-				
		-				
		Luận văn thạc sĩ / đề án				
		Tổng cộng:				

(*): đánh dấu X nếu công nhận chuyển đổi giữa các chương trình

6.2 Nội dung chương trình đào tạo song ngành (CTĐT 2)

6.2.1 Nội dung CTĐT 2_1 (nội dung CTĐT1 khi đào tạo song ngành với các ngành cùng khối ngành với CTĐT1)

6.2.2 Nội dung CTĐT 2_2 (nội dung CTĐT1 khi đào tạo song ngành với các ngành không thuộc cùng khối ngành với CTĐT1)

Stt	Mã số học phần/ môn học	Tên môn học (MH)		Loại MH (bắt buộc/ tự chọn)	Tín chỉ		
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm
		Khối kiến thức chung (bắt buộc)					
		Phần kiến thức cơ sở và ngành					
		<i>Các học phần bắt buộc</i>					
		-					
		-					
		<i>Các học phần lựa chọn</i>					
		-					
		-.....					
		-					
		-.....					
		Luận văn thạc sĩ /đề án					
		Tổng cộng					

Dự kiến kế hoạch giảng dạy (phân bổ các môn học theo từng học kỳ)

Học kỳ và số TC	Mã MH	Tên MH		Loại MH (bắt buộc/ tự chọn)	Tín chỉ			Thuộc chương trình song ngành (**)	
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	CTĐT 2-1	CTĐT 2-2
	Tổng								

(**): đánh dấu X đối với chương trình song ngành tương ứng

8. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

TRƯỞNG BỘ MÔN

(ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Ghi chú: Đơn vị chuyên môn có thể thay đổi biểu mẫu nhưng phải đảm bảo đầy đủ các nội dung theo Phụ lục này.

Phụ lục 5

(Kèm theo Quyết định số 830/QĐ-XHNV-SĐH ngày 28 tháng 7 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường ĐH KHXH&NV)

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG
TỪ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC LÊN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH:.....**

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt:
 - + Tiếng Anh:
- Mã ngành đào tạo:
 - + Đại học:
 - + Thạc sĩ:
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Đại học:
 - + Thạc sĩ:

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo: *nêu khái quát những kiến thức, kỹ năng đào tạo, trình độ và năng lực chuyên môn (lý thuyết, thực hành), vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp.*

2.1. Về kiến thức:

2.2. Về kỹ năng:

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

3. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện tuyển sinh:**4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:****5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra****6. Điều kiện tốt nghiệp****7. Thời gian đào tạo:****8. Chương trình đào tạo:**

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:tín chỉ (tối thiểu..... , tối đa.....). Bao gồm:

- Phần trình độ đại học:tín chỉ (120 tín chỉ)
- Phần trình độ thạc sĩ:tín chỉ (60 tín chỉ)

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC

Liệt kê toàn bộ các môn học thuộc nội dung CTĐT theo các đề mục: mã số môn học, tên môn học, khối lượng tính bằng tín chỉ (lý thuyết; thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận).

TT	Mã số học phần/ môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)			Tổng số tiết
				Tổng số	LT	TH, TN, TL	
		I	Phần trình độ đại học				
		1	<i>Khối kiến thức đại cương</i>				
		2	<i>Khối kiến thức chung của ngành</i>				
		II	Phần trình độ thạc sĩ				
		1	<i>Khối kiến thức chung</i>				
			Triết học				
		2	<i>Khối kiến thức cơ sở và ngành</i>				
			<i>Các học phần bắt buộc</i>				
			- ...				
			<i>Các học phần lựa chọn</i>				
			- ...				
			- ...				
		4	Luận văn thạc sĩ				
			Tổng cộng				

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ GIẢNG DẠY TRONG PHẦN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC				TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ		
STT	Mã MH	Tên học phần/MH	Số TC	Mã MH	Tên học phần/MH	Số TC
1						
Tổng cộng				Tổng cộng		

Ghi chú: Đơn vị chuyên môn có thể thay đổi biểu mẫu nhưng phải đảm bảo đầy đủ các nội dung theo Phụ lục này.

Phụ lục 6**PHIẾU CHẤM ĐIỂM LUẬN VĂN THẠC SĨ/ĐỀ ÁN**

(Kèm theo Quyết định số 830/QĐ-XHNV-SĐH, ngày 28 tháng 7 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường ĐH KHXH&NV)

- Họ và tên học viên: - Khoa:
.....
- Ngành: - Mã ngành:
- Tên CBHD: - Đơn vị công tác:
- Tên đề tài luận văn/đề án:
.....
.....

STT	TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM	ĐIỂM TỐI ĐA	KẾT QUẢ
1	Tính cấp thiết, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu.	1.0	
2	Sự phù hợp giữa tên đề tài và nội dung, giữa nội dung nghiên cứu với ngành và mã số ngành đào tạo.	1.0	
3	Độ tin cậy và tính hiện đại của phương pháp nghiên cứu, nguồn tài liệu đã sử dụng.	1.5	
4	Tính hợp lý về bố cục của luận văn.	1.0	
5	Ưu điểm và những đóng góp của luận văn thể hiện qua nội dung nghiên cứu.	2.5	
6	Hình thức luận văn: hình thức trình bày, cách hành văn.	1.0	
7	Báo cáo trước Hội đồng: tự tin, rõ ràng, mạch lạc, trả lời câu hỏi của Hội đồng.	1.0	
8	Thành tích nghiên cứu khoa học: - Học viên học chương trình nghiên cứu theo phương thức 1 có tối thiểu 01 bài báo khoa học được chấp nhận công bố hoặc được công bố trên tạp chí thuộc danh mục Web of Science (WoS)/Scopus. - Học viên học chương trình nghiên cứu theo phương thức 2 và chương trình ứng dụng có tối thiểu 01 công bố khoa học được chấp nhận đăng trên tạp chí chuyên ngành có chỉ số ISSN hoặc kỷ yếu hội thảo chuyên ngành có phản biện hoặc đề tài ứng dụng đã được chuyển giao, triển khai kết quả nghiên cứu.	1.0	
TỔNG CỘNG		10	

* Luận văn/đề án đạt yêu cầu khi điểm trung bình của Hội đồng chấm từ 5.5 trở lên.

Phụ lục 7

HƯỚNG DẪN TRÌNH BÀY LUẬN VĂN/ĐỀ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 830/QĐ-XHNV-SĐH, ngày 28 tháng 7 năm 2022

của Hiệu trưởng Trường ĐH KHXH&NV)

1. Cấu trúc của luận văn/đề án

a. Phần mở đầu: Trình bày lý do chọn đề tài, mục đích nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu phục vụ nghiên cứu, lịch sử nghiên cứu vấn đề, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài, đóng góp của đề tài.

b. Nội dung

Trình bày các chương. Số chương mỗi luận văn tùy thuộc vào từng chuyên ngành và đề tài nghiên cứu, cụ thể:

Những nghiên cứu lý thuyết và phương pháp luận: Trình bày cơ sở lý thuyết, lý luận, giả thuyết khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học đã được sử dụng trong luận văn.

Trình bày, đánh giá, bàn luận các kết quả: Mô tả ngắn gọn công việc nghiên cứu khoa học đã tiến hành, các số liệu nghiên cứu khoa học hoặc số liệu thực nghiệm. Phần bàn luận phải căn cứ vào các dẫn liệu khoa học thu được trong quá trình nghiên cứu của đề tài luận văn hoặc đối chiếu với kết quả nghiên cứu của các tác giả khác thông qua các tài liệu tham khảo.

Khuyến nghị những nghiên cứu tiếp theo: Trên cơ sở những kết luận rút ra từ nghiên cứu, đánh giá thực tế đưa ra các dự báo và đề xuất, khuyến nghị để hướng đến việc giải quyết các vấn đề đặt ra trong phạm vi nội dung, đối tượng nghiên cứu của đề tài cũng như những vấn đề có liên quan.

c. Kết luận

Trình bày những kết quả nghiên cứu và phát hiện chính của luận văn một cách ngắn gọn, chỉ ra những giới hạn mà luận văn chưa giải quyết được và khuyến nghị về hướng nghiên cứu tiếp theo.

d. Danh mục công trình công bố của tác giả: Liệt kê các bài báo, công trình đã công bố của tác giả liên quan đến nội dung đề tài, theo trình tự thời gian công bố.

e. Danh mục tài liệu tham khảo

f. Phụ lục

2. Về trình bày

Luận văn/đề án phải được trình bày rõ ràng, mạch lạc, không được tẩy xóa. Luận văn có đánh số trang, đánh số bảng biểu, hình vẽ, đồ thị theo quy định. Tác giả luận văn cần có lời cam đoan danh dự về kết quả nghiên cứu trung thực. Luận văn/đề án được đóng bìa cứng, in chữ nhũ đủ dấu tiếng Việt, sau bìa cứng có trang bìa phụ.

2.1. Soạn thảo văn bản

Luận văn/đề án sử dụng hệ chữ Times New Roman, cỡ chữ 13 của hệ soạn thảo Winword; mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ; giãn dòng đặt ở chế độ 1,5 lines; lề trên 3,5cm; lề dưới 3cm; lề trái 3,5cm; lề phải 2cm. Số trang được đánh ở giữa, phía trên đầu mỗi trang giấy. Nếu có bảng biểu, hình vẽ

trình bày theo chiều ngang khổ giấy thì đầu bảng là lề bên trái của trang, nhưng nên hạn chế trình bày theo cách này.

Luận văn/đề án được in trên một mặt giấy trắng khổ A4 (210x297mm), dày không quá 100 trang đối với chương trình thạc sĩ ứng dụng, không quá 150 trang đối với chương trình thạc sĩ nghiên cứu và định hướng nghiên cứu, không kể phụ lục.

2.2. Tiêu mục

Các tiêu mục của luận văn/đề án được trình bày và đánh số thành nhóm chữ số, nhiều nhất gồm bốn chữ số với số thứ nhất chỉ số chương (ví dụ 3.4.2.1 chỉ tiêu mục 1 nhóm tiêu mục 2 mục 4 chương 3). Tại mỗi nhóm tiêu mục phải có ít nhất hai tiêu mục. Nghĩa là không thể có tiêu mục 3.1.1 mà không có tiêu mục 3.1.2 tiếp theo.

2.3. Bảng biểu, hình vẽ

Việc đánh số bảng biểu, hình vẽ phải gắn với số chương; ví dụ Hình 2.5 có nghĩa là hình thứ 5 trong Chương 2. Mọi đồ thị, bảng biểu lấy từ các nguồn khác phải được trích dẫn đầy đủ; ví dụ “Nguồn: Đại học Quốc gia TP HCM 2003”. Nguồn được trích dẫn phải được liệt kê chính xác trong danh mục Tài liệu tham khảo. Đầu đề của bảng biểu ghi phía trên bảng, đầu đề của hình vẽ ghi phía dưới hình. Thông thường, những bảng ngắn và đồ thị nhỏ phải đi liền với phần nội dung đề cập tới các bảng và đồ thị này ở lần thứ nhất. Các bảng dài có thể để ở những trang riêng, nhưng cũng phải tiếp theo ngay phần nội dung đề cập tới bảng này ở lần đầu tiên.

Trong luận văn/đề án, các hình vẽ phải được vẽ sạch sẽ bằng mực đen để có thể sao chụp lại; có đánh số và ghi đầy đủ đầu đề; cỡ chữ phải bằng cỡ chữ sử dụng trong văn bản luận án. Khi đề cập đến các bảng biểu và hình vẽ phải nêu rõ số của hình và bảng biểu đó. Ví dụ: “...được nêu trong Bảng 3.1” hoặc (Xem hình 4.2) mà không được viết “...được nêu trong bảng dưới đây”.

2.4. Viết tắt

Không lạm dụng việc viết tắt trong luận văn/đề án. Chỉ viết tắt những từ, cụm từ hoặc thuật ngữ được sử dụng nhiều lần trong luận văn. Không viết tắt những cụm từ dài, những mệnh đề; không viết tắt những cụm từ ít xuất hiện trong luận văn/đề án. Nếu cần viết tắt những từ, thuật ngữ, tên cơ quan, tổ chức... thì được viết tắt sau lần viết thứ nhất có kèm theo chữ viết tắt trong ngoặc đơn. Nếu luận văn/đề án có nhiều chữ viết tắt thì phải có bảng danh mục các chữ viết tắt (xếp theo thứ tự ABC) ở phần đầu luận văn.

2.5. Tài liệu tham khảo và cách trích dẫn

Mọi ý kiến, khái niệm có ý nghĩa, mang tính chất gợi ý không phải của riêng tác giả và mọi tham khảo khác phải được trích dẫn và chỉ rõ nguồn trong danh mục Tài liệu tham khảo của luận văn/đề án. Phải nêu rõ cả việc sử dụng những đề xuất hoặc kết quả của đồng tác giả. Nếu sử dụng tài liệu của người khác và của đồng tác giả (bảng biểu, hình vẽ, đồ thị, ý tưởng...) mà không chú dẫn tác giả và nguồn tài liệu thì luận văn/đề án không được duyệt để bảo vệ.

Cách trình bày tài liệu tham khảo, trích dẫn được thực hiện theo văn bản quy định của Phòng Thanh tra – Pháp chế – Sở hữu trí tuệ, hoặc trích dẫn theo chuẩn APA (American Psychological Association).

2.6. Phụ lục của luận văn/đề án

Phần này bao gồm những nội dung cần thiết nhằm minh họa hoặc hỗ trợ cho nội dung luận án như số liệu, mẫu biểu, tranh ảnh... Nếu luận văn/đề án sử dụng những câu trả lời cho một bảng hỏi/bảng khảo sát thì bảng câu hỏi mẫu này phải được đưa vào phần

Phụ lục ở dạng nguyên bản đã dùng để điều tra, thăm dò ý kiến; không được tóm tắt hoặc sửa đổi. Các tính toán mẫu trình bày tóm tắt trong bảng biểu cũng cần nêu trong Phụ lục của luận văn/đề án. Phụ lục không được dày hơn phần chính của luận văn/đề án.

HỌ VÀ TÊN TÁC GIẢ LUẬN VĂN/ĐỀ ÁN

HỌ VÀ TÊN TÁC GIẢ LUẬN VĂN/ĐỀ ÁN

TÊN ĐỀ TÀI LUẬN VĂN/ĐỀ ÁN

NGÃNH

LUẬN VĂN/ĐỀ ÁN THẠC SĨ

(ghi ngành của học vị được công nhận)

KHOẢ

TP HỒ CHÍ MINH – Năm

MẪU TRANG PHỤ BÌA LUẬN VĂN/ĐỀ ÁN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

HỌ VÀ TÊN TÁC GIẢ LUẬN VĂN/ĐỀ ÁN

TÊN ĐỀ TÀI LUẬN VĂN/ĐỀ ÁN

Chuyên ngành :

Mã số:

LUẬN VĂN/ĐỀ ÁN THẠC SĨ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1.

2.

(ghi rõ học hàm học vị)

TP HỒ CHÍ MINH – Năm